TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CAO LÃNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2023/DS-ST
Ngày: 31-5-2023
"V/v tranh chấp về dân sự - Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Ong Thị Ngọc Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Hoàng

2. Ông Nguyễn Phú Hữu

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Lệ Huyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 31 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 61/2023/TLST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2023, về việc *"Tranh chấp về dân sự - Hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2023/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Cao T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Đường N, khóm M, Phường 3, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Vũ Tuấn A, sinh năm 1970; Địa chỉ: Đường C, Phường 3, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Hoàng H, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Đường N, phường H, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn: Bà Đặng Xuân Ngọc H1, sinh năm 1981; Địa chỉ: Ấp 1, xã M, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: Quốc lộ 30, ấp 1, xã T, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Anh V, sinh năm 1974; Địa chỉ: Đường N, phường H, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(Ông Tuấn A, bà H và ông V có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Huỳnh Cao T trình bày:

Ông Huỳnh Cao T và bà Nguyễn Hoàng H là chỗ quen biết, ngày 16/02/2023 bà H có vay của ông T số tiền 1.725.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm hai mươi lăm triệu đồng) lãi suất 3%/tháng nói là vay để đáo nợ khoản vay thế chấp tại ngân hàng. Sau khi nhận tiền đầy đủ thì bà H đã ghi thông tin nhân thân và ký tên vào hợp đồng cho mượn tiền trước mặt ông T. Bà H hứa miệng là trong vòng một tuần sẽ thanh toán và trả lãi cho ông T khi thanh toán tiền gốc. Đến hẹn ông T yêu cầu phải hoàn trả tiền gốc và lãi cho ông T, tuy nhiên bà H tìm nhiều cách hứa, gia hạn cho qua chuyện, đến nay vẫn không thực hiện việc trả tiền cho ông T.

Ông T có đem sự việc bà H mượn tiền của ông T để đáo nợ vay tại ngân hàng nói với ông Trần Anh V là chồng của bà H và yêu cầu ông V cùng bà H trả nợ cho ông T số tiền nêu trên, ông V hứa sẽ có trách nhiệm cùng với bà H trả nợ nhưng đến nay cũng không thực hiện. Ông T tự nguyện hạ lãi suất xuống 1,66%/tháng, thời gian tạm tính lãi là 01 tháng từ ngày 16/02/2023 đến 16/3/2023 là 28.653.000 đồng. Nay ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Hoàng H và ông Trần Anh V phải liên đới trả cho ông Huỳnh Cao T số tiền vay gốc 1.725.000.000 đồng và tiền lãi 28.653.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 1.753.635.000 đồng (một tỷ bảy trăm năm mươi ba triệu, sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 17/3/2023 cho đến khi trả nợ xong.

Bà H nói với ông T là mượn số tiền này để làm ăn phát triển kinh tế gia đình và đáo nợ ngân hàng. Bà H và ông V là vợ chồng, đang trong tình trạng hôn nhân vì thế việc ông T yêu cầu ông V phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông T số tiền nói trên đó là quyền yêu cầu của ông T trên cơ sở quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình. Việc ông T yêu cầu thì ông T có nghĩa vụ chứng minh với Tòa án, việc ông V không đồng ý với yêu cầu của ông T thì ông V phải có nghĩa vụ chứng minh với Tòa án, vì thế ông T thấy không cần phải đối chất với ông V về nội dung này.

- Bị đơn bà Nguyễn Hoàng H trình bày: Đối với Hợp đồng v/v cho mượn tiền ngày 16/02/2023 bà Nguyễn Hoàng H có ký tên thể hiện nội dung: Bên A (Huỳnh Cao T) đồng ý cho bên B (Nguyễn Hoàng H) mượn và bên B đồng ý mượn của bên A số tiền: 1.725.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm hai mươi hai mươi lăm triệu đồng). Lãi suất: 3%/tháng. Nhưng thực tế đây là số tiền ông T chuyển cho bà H để cùng làm ăn là 1.500.000.000 đồng, không phải số tiền

1.725.000.000 đồng như nội dung hợp đồng thể hiện. Số tiền 225.000.000 đồng là tiền lãi do ông T tự cộng dồn tiền lãi lên cùng với tiền gốc 1.500.000.000 đồng mới ra số tiền 1.725.000.000 đồng. Trong thời gian từ ngày 09/01/2023 đến ngày 16/02/2023, bà H đã trả được cho ông T 04 lần cụ thể: Ngày 16/01/2023 số tiền 60.000.000 đồng, ngày 17/01/2023 số tiền 105.000.000 đồng, ngày 03/02/2023 số tiền 15.000.000 đồng, ngày 14/02/2023 số tiền 50.000.000 đồng. Tổng số tiền bà H đã trả được cho ông T là 230.000.000 đồng.

Tất cả giao dịch giữa chị H và ông T đều được giao dịch bằng hình thức chuyển khoản trực tiếp qua ứng dụng trên điện thoại, chỉ duy nhất số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 14/02/2023 bà H nộp tại ngân hàng vào tài khoản ông T, bà H sẽ cung cấp bảng sao kê các lần giao dịch giữa bà H với ông T. Nay bà H đồng ý trả số tiền gốc 1.270.000.000 đồng (trong đó số tiền 1.500.000.000 đồng - số tiền đã trả 230.000.000 đồng) và đồng ý tính lãi từ ngày 09/01/22023 theo lãi suất 1,66%/tháng đến ngày 09/4/2022 là 03 tháng số tiền 63.246.000 đồng.

Tổng cộng vốn và lãi, bà H đồng ý trả cho ông T số tiền 1.333.246.000 đồng (một tỷ ba trăm ba mươi ba triệu hai trăm bốn mươi sáu nghìn). Trường hợp ông T không đồng ý trừ số tiền 230.000.000 đồng bà H đã trả ra thì bà H đồng ý trả cho ông T số tiền gốc ông T đã chuyển là 1.500.000.000 đồng, lãi suất 1,66%/tháng x 03 tháng (từ ngày 09/01/2023 đến ngày 09/4/2023) là 74.700.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi bà Nguyễn Hoàng H đồng ý trả cho ông Huỳnh Cao T là 1.574.700.000 đồng (một tỷ năm trăm bảy mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng).

Bà H không đồng ý việc ông T yêu cầu chồng của bà H là ông Trần Anh V cùng liên đới trả số tiền này vì đây là tiền bà H nhận từ ông T để cùng làm ăn, không liên quan gì đến sinh hoạt gia đình.

- Tại phiên hòa giải người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà Đặng Xuân Ngọc H1 trình bày:

Bà H thừa nhận có ký tên Hợp đồng v/v cho mượn tiền ngày 16/02/2023 nhưng bà H chưa nhận tiền, vì vậy bà H yêu cầu ông T cung cấp tài liệu chứng cứ, chứng minh việc ông Tg đã chuyển tiền cho bà H. Về tài liệu, chứng cứ phía bị đơn giao nộp trước đây cho Tòa án đề nghị Tòa án không xem xét, do phía bị đơn có sự nhầm lẫn nên đã cung cấp tài liệu chưa phù hợp và rút lại các ý kiến bà H đã trình bày trước đây.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Anh V trình bày:

Theo yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Cao T về việc yêu cầu ông V cùng vợ là bà Nguyễn Hoàng H liên đới trả số tiền vay theo hợp đồng v/v cho mượn tiền ngày 16/02/2023 với số tiền 1.725.000.000 đồng, ông V không đồng ý yêu cầu này. Vì ông V không biết việc làm ăn giữa ông T và bà H, ông V cũng không

có nói chuyện hay tiếp xúc gì với ông T, việc ông T trình bày trong đơn khởi kiện "Ông T có đem sự việc bà H mượn tiền của ông T để đáo nợ vay tại ngân hàng nói với ông Trần Anh V là chồng của bà H, và yêu cầu ông V cùng bà H trả nợ cho ông T số tiền nêu trên, ông V hứa sẽ có trách nhiệm cùng với bà H trả nợ nhưng đến nay cũng không thực hiện" là không đúng sự thật. Ông V cũng không có ký tên vào trong hợp đồng cho mượn tiền, số tiền này mục đích cũng không liên quan đến sinh hoạt vợ chồng. Thời điểm đó, vợ chồng cũng không có đáo nợ ngân hàng vì vậy lời trình bày của ông T là không có căn cứ. Ông V đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc buộc ông V liên đới cùng bà H trả số tiền trên. Đối với việc ông T khởi kiện bà H về số tiền vay mượn nợ cùng làm ăn giữa ông Tvà bà H, ông V không biết nên không có ý kiến.

Ông V đề nghị được đối chất trực tiếp với ông T không thông qua người ủy quyền ông Vũ Tuấn A, về việc ông T trình bày nội dung trong đơn có liên quan đến ông V là không đúng sự thật.

Tại phiên tòa,

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Tuấn A trình bày:*

Ông T đã giao trực tiếp cho bà H số tiền 1.750.000.000 đồng vào ngày 16/02/2023 sau khi bà H ký tên vào hợp đồng về việc mượn tiền.

Ngoài căn cứ vào hợp đồng vay mượn tiền ngày 16/02/2023 được bà H thừa nhận có ký tên vào hợp đồng, nguyên đơn còn cung cấp hình ảnh tin nhắn ngày 20/02/2023 thể hiện ông T có yêu cầu bà H trả số tiền 1.725.000.000 đồng theo hợp đồng ngày 16/02/2023 và bà H có yêu cầu ông T trừ số tiền bà H đã trả trước đó nhưng số tiền đó là tiền giao dịch khác không liên quan đến số tiền vay 1.725.000.000 đồng nên ông T không đồng ý cấn trừ. Ông T và bà H có giao dịch vay mượn tiền nhiều lần và hợp đồng ngày 09/01/2023 theo lời bà H trình bày đã tất toán xong là đúng, không liên quan đến hợp đồng vay mượn tiền ngày 16/02/2023.

Ông V và bà H là vợ chồng, ông V có biết sự việc bà H và ông T có giao dịch vay tiền để đáo nợ ngân hàng, do đó ông T vẫn giữ yêu cầu bà H và ông V liên đới trả số tiền vay gốc 1.725.000.000 đồng và lãi suất từ ngày 16/02/2023 đến ngày 31/5/2023 là 03 tháng 15 ngày số tiền 100.222.500 đồng, tổng cộng tiền vay gốc và lãi là 1.825.222.500 đồng.

- *Bị đơn bà H trình bày:* Trước đây, do có sự nhầm lẫn nên bà H có gửi văn bản ý kiến đến Tòa án với nội dung số tiền ông T khởi kiện có liên quan đến số tiền 1.500.000.000 đồng bà H vay của ông T vào ngày 09/01/2023, nay bà H xác định giao dịch giữa ông T và bà H vào ngày 09/01/2023 đã tất toán xong, không liên quan đến hợp đồng vay mượn tiền ngày 16/02/2023.

Những tài liệu, chứng cứ và văn bản trình bày ý kiến trước đây không liên quan đến vụ án này, bà H đề nghị Tòa án không xem xét các tài liệu, chứng cứ bà à đã giao nộp cho Tòa án. Đối với hợp đồng vay mượn tiền ngày 16/02/2023 bà H có đọc nội dung hợp đồng và có ký tên trong hợp đồng nhưng bà H chưa nhận số tiền 1.725.000.000 đồng từ ông T. Hình ảnh tin nhắn phía nguyên đơn cung cấp tại phiên tòa, bà H thừa nhận vào ngày 20/02/2023 giữa bà H và ông T có nhắn tin, nội dung tin nhắn ông T có yêu cầu bà H trả tiền vay sau khi ký hợp đồng ngày 16/02/2023, bà H có đề nghị ông T trừ số tiền 50.000.000 đồng bà H đã đưa vào ngày 14/02/2023, tuy nhiên số tiền 50.000.000 đồng là khoản tiền khác không liên quan đến số tiền ông T khởi kiện nên bà H không yêu cầu Tòa án cấn trừ vào số tiền 1.725.000.000 đồng.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, bà H1 trình bày:* Tin nhắn ngày 20/02/2023 giữa bà H và ông T chỉ mang nội dung đùa giỡn, tại phiên tòa do bà H bị tâm lý nên khai như vậy.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V trình bày:* Ông V không biết gì về giao dịch vay tiền giữa bà H và ông Tg, ông V cũng không có ký tên vào hợp đồng vay mượn tiền ngày 16/02/2023 nên ông V không đồng ý yêu cầu của ông T.

** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng; người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Huỳnh Cao T.

1. Buộc bà H trả cho ông T số tiền vay gốc 1.725.000.000 đồng và tiền lãi 100.222.500 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, đối với yêu cầu ông V liên đới trả cho ông T số tiền vay gốc 1.725.000.000 đồng và tiền lãi 100.222.500 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ tranh chấp giữa các đương

sự là tranh chấp về dân sự hợp đồng vay tài sản. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường H, thành phố Cao Lãnh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu và căn cứ khởi kiện của nguyên đơn:

Ông T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Hoàng H và ông Trần Anh V liên đới trả cho ông T số tiền vay 1.725.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 16/02/2023 đến ngày 31/5/2023 là 03 tháng 15 ngày là 100.222.500 đồng. Tổng cộng tiền vay và lãi 1.825.222.500 đồng.

Căn cứ yêu cầu của nguyên đơn là Hợp đồng cho mượn tiền ngày 16/02/2023 với nội dung: Bên A (Huỳnh Cao T) đồng ý cho Bên B (Nguyễn Hoàng H) mượn và Bên B đồng ý mượn Bên A số tiền 1.725.000.000 đồng. Lãi suất: 3%/tháng. Thời hạn cho mượn: Thời hạn cho mượn tính từ ngày 16/02/2023 ngày ký hợp đồng này. Ngay sau khi ký giấy mượn tiền này, Bên A sẽ giao toàn bộ số tiền 1.725.000.000 đồng cho Bên B. Bên B trả cho bên A trước 16h30 ngày trả. Thể hiện bên cho mượn Huỳnh Cao T ký tên, bên mượn Nguyễn Hoàng H ký tên.

[3] Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày đã giao tiền mặt cho bà H vào ngày ký hợp đồng 16/02/2023 và cung cấp tin nhắn ngày 20/02/2023 được bà H thừa nhận đây là tin nhắn ông T đề nghị bà H trả số tiền 1.725.000.000 đồng. Đối với ý kiến bị đơn, bị đơn thừa nhận có đọc nội dung và ký tên vào Hợp đồng vay mượn tiền ngày 16/02/2023 nhưng bị đơn chưa nhận được số tiền 1.725.000.000 đồng từ ông T, đề nghị ông T cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông T đã giao tiền cho bị đơn. Tại phiên tòa, bị đơn thừa nhận vào ngày 20/02/2023 bị đơn có nhắn tin với ông T, nội dung tin nhắn ông T yêu cầu bị đơn trả nợ sau khi ký hợp đồng ngày 16/02/2023.

[4] Căn cứ vào Hợp đồng cho mượn tiền ngày 16/02/2023, ý kiến của người đại diện ủy quyền của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà H thừa nhận có đọc nội dung hợp đồng cho mượn tiền ngày 16/02/2023 và có ký tên vào hợp đồng nhưng chưa nhận được số tiền 1.725.000.000 đồng từ ông T. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà H lại thừa nhận sau khi ký hợp đồng ngày 16/02/2023 thì đến ngày 20/02/2023 ông T có nhắn tin yêu cầu bà H trả tiền.

[4.1] Đồng thời, bà H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà H là có căn cứ. Do đó, lời trình bày của bà H là không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Đối với các tài liệu chứng cứ trước đây bà H giao nộp cho Tòa án, bà H đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Đồng thời, ý kiến trình bày của bà H trước

đây về số tiền vay 1.500.000.000 đồng là một giao dịch khác giữa ông T và bà H vào ngày 09/01/2023, giao dịch này đã được quyết toán xong, không liên quan đến vụ án này, nội dung bà H trình bày được người đại diện ủy quyền nguyên đơn thừa nhận là đúng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4.2] Nguyên đơn xác định Hợp đồng cho mượn tiền ngày 16/02/2023 là hợp đồng vay không kỳ hạn có lãi suất và nguyên đơn có thông báo yêu cầu bà H trả tiền vay vào ngày 20/2/2023 thông qua tin nhắn được bà H thừa nhận nhưng bà H không thực hiện vì vậy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà H thực hiện nghĩa vụ trả nợ là phù hợp với quy định tại Điều 469 Bộ luật dân sự.

[5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông T đối với yêu cầu buộc bà H có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền vay 1.725.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về lãi suất: Hợp đồng cho mượn tiền ngày 16/02/2023 thể hiện các bên có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, nguyên đơn chỉ yêu cầu lãi suất theo quy định pháp luật là 1,66%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 16/2/2023 đến ngày 31/5/2023 là 03 tháng 15 ngày. Xét yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bà H có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền lãi 100.222.500 đồng.

[7] Về trách nhiệm liên đới: Ông T yêu cầu ông Trần Anh V có trách nhiệm liên đới cùng với bà H trả số tiền vay 1.725.000.000 đồng và tiền lãi 100.222.500 đồng. Ông V không đồng ý yêu cầu của ông T, ông V xác định ông V không liên quan gì đối với giao dịch giữa ông T và bà H, ông V không có ký tên vào hợp đồng. Đồng thời, bà H cũng xác định đây là việc làm ăn riêng giữa bà H và ông T không liên quan gì đến ông V.

Hội đồng xét xử xét thấy, ngoài lý do ông V là chồng bà H, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông V có biết sự việc vay tiền giữa bà H và ông T, số tiền bà H vay dùng vào mục đích sinh hoạt trong gia đình, ông V cũng không có ký tên trong hợp đồng. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu buộc ông V liên đới cùng bà H trả số tiền vay và lãi nêu trên là không có căn cứ chấp nhận.

[8] Về quan điểm phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh là có căn cứ và phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Do chấp nhận một phần yêu cầu của ông T nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần yêu cầu không được chấp nhận.

Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của ông T được chấp nhận.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Huỳnh Cao T.

Buộc bà Nguyễn Hoàng H trả cho ông Huỳnh Cao T số tiền vay và lãi, tổng cộng là 1.825.222.500 đồng (một tỷ tám trăm hai mươi lăm triệu hai trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Cao T, đối với yêu cầu buộc ông Trần Anh V liên đới cùng với bà H trả số tiền vay và lãi, tổng cộng là 1.825.222.500 đồng (một tỷ tám trăm hai mươi lăm triệu hai trăm hai mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Hoàng H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 66.756.675 đồng (sáu mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn sáu trăm bảy mươi lăm đồng).

Ông Huỳnh Cao T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 32.305.000 đồng (ba mươi hai triệu ba trăm lẻ năm nghìn đồng), ông T còn được nhận lại số tiền 32.005.000 đồng (ba mươi hai triệu không trăm lẻ năm nghìn đồng) tại biên lai số 0012055 ngày 17/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh;
- Đương sự;
- VKSND TPCL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Ong Thị Ngọc Tâm